

Số: 77/NQ-HĐND

Vĩnh Phúc, ngày 11 tháng 12 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC  
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 337/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính ngân sách năm 2019 và xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 - Tình hình thực hiện vốn vay; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020 như sau:**

1. Tổng thu ngân sách nhà nước 35.161,258 tỷ đồng, bao gồm:
  - a) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 33.500 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao.
    - Thu nội địa: 29.350 tỷ đồng bằng 100% dự toán Trung ương giao.
    - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 4.150 tỷ đồng bằng 100% dự toán Trung ương giao.
  - b) Ghi thu số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuế đất phải nộp ngân sách theo quy định: 639,658 tỷ đồng.
  - c) Vay để bù đắp bội chi: 1.021,6 tỷ đồng.
2. Tổng chi ngân sách địa phương: 19.107,689 tỷ đồng, gồm:
  - a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 17.614,005 tỷ đồng, trong đó:
    - Chi đầu tư phát triển: 6.474,8 tỷ đồng.
    - Chi thường xuyên: 9.518,711 tỷ đồng.
    - Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay: 43,6 tỷ đồng.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,51 tỷ đồng.
- Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 1.157,402 tỷ đồng.
- Chi dự phòng: 417,982 tỷ đồng.

b) Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên để thực hiện các chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác: 854,026 tỷ đồng, trong đó:

- Các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ bổ sung từ ngân sách Trung ương: 238,65 tỷ đồng.

- Các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 615,376 tỷ đồng.

c) Ghi chi số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuế đất phải nộp ngân sách theo quy định: 639,658 tỷ đồng.

3. Bội chi ngân sách địa phương: 1.021,6 tỷ đồng.

(Chi tiết dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020, chi tiết tại biểu số 01, 02, 03 và 04 kèm theo)

4. Về giải pháp thực hiện:

Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành với các giải pháp nêu tại báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh và nhấn mạnh một số nội dung sau:

- Tập trung chỉ đạo quyết liệt trong công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, cơ cấu lại các khoản thu. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, chống thất thu thuế, chống chuyển giá, trốn thuế; giảm tỷ lệ nợ đọng thuế; mở rộng triển khai hóa đơn điện tử.

- Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về ngân sách nhà nước, bố trí tỷ lệ chi đầu tư hợp lý, giảm tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực dịch vụ sự nghiệp công; tập trung đảm bảo cho các nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, các chính sách an sinh xã hội, các dịch vụ quan trọng, thiết yếu.

- Kiểm soát chặt chẽ nợ công, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay, từng bước thu hẹp phạm vi sử dụng nợ công, chỉ tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm, thực sự có hiệu quả, đảm bảo khả năng cân đối nguồn trả nợ.

- Điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao, thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính, tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, chống lãng phí, tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát trong quản lý thu, chi ngân sách nhà nước; hạn chế tối đa việc bổ sung ngoài dự toán, ứng trước dự toán.

- Thực hiện đồng bộ quản lý chặt chẽ mua sắm, sử dụng tài sản công theo quy định của Luật quản lý tài sản công và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Tập trung thực hiện quyết liệt các giải pháp, nhiệm vụ cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, cải cách thủ tục hành chính, phát triển doanh nghiệp theo các Nghị quyết số 19/2018/NQ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 và triển khai Chính phủ điện tử theo Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14 tháng

10 năm 2015 của Chính phủ. Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục triển khai, thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP. Kế hoạch hành động số 3862/KH-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về thực hiện Nghị quyết số 19/2018/NQ-CP.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Tỉnh ủy về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh đến năm 2020; Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Tỉnh ủy về đầu tư tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị Vĩnh Phúc đến năm 2025. Tạo điều kiện phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, du lịch để ngành công nghiệp là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc Khóa XVI, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày ký. /.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đảng ủy Khối các cơ quan, Đảng ủy Khối doanh nghiệp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực các huyện, thành ủy; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Cổng Thông tin - Giao tiếp điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng, chuyên viên Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, TH (01). T(100).

**CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Vinh**

1



**CÂN ĐỔI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số **77** /NQ-HĐND ngày **11** tháng **12** năm 2019)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)</b>	<b>16.882.608</b>	<b>32.726.797</b>	<b>19.107.689</b>	<b>-13.619.108</b>	<b>58,4%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>12.821.682</b>	<b>15.817.460</b>	<b>15.332.486</b>	<b>-484.974</b>	<b>96,9%</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.376.756	4.237.310	1.742.650	-2.494.660	41,1%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.444.926	11.580.150	13.589.836	2.009.686	117,4%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>3.123.598</b>	<b>1.715.739</b>	<b>2.113.945</b>	<b>398.206</b>	<b>123,2%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.715.739	1.715.739	630.258	-1.085.481	36,7%
-	Bổ sung vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	52.854	52.854	90.500	37.646	171,2%
-	Bổ sung vốn đầu tư từ nguồn vốn trong nước	81.400	81.400	59.200	-22.200	72,7%
-	Kinh phí sự nghiệp (vốn nước ngoài)	2.815	2.815	4.950	2.135	175,8%
-	Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo;	560	560	560	0	100,0%
-	Kinh phí quản lý quỹ bảo trì đường bộ	32.506	32.506	39.467	6.961	121,4%
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	22.364	22.364	20.652	-1.712	92,3%
-	Kinh phí thực hiện một số Chương trình mục tiêu	19.003	19.003	23.321	4.318	122,7%
-	Hỗ trợ bù giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên không thấp hơn dự toán	1.504.237	1.504.237	391.608	-1.112.629	26,0%
3	Thu bổ sung khác	1.407.859	0	1.483.687	1.483.687	
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>75.828</b>	<b>14.932.893</b>		<b>-14.932.893</b>	
<b>IV</b>	<b>Vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương</b>	<b>861.500</b>	<b>260.705</b>	<b>1.021.600</b>	<b>760.895</b>	<b>391,9%</b>
<b>V</b>	<b>Ghi thu số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp ngân sách theo quy định</b>			<b>639.658</b>	<b>639.658</b>	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
<b>B</b>	<b>TỔNG CHENG AN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>16.882.608</b>	<b>32.726.797</b>	<b>19.107.689</b>	<b>2.225.081</b>	<b>113,2%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>16.064.336</b>	<b>32.269.825</b>	<b>17.614.005</b>	<b>1.549.669</b>	<b>109,6%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	6.114.700	7.710.786	6.474.800	360.100	105,9%
2	Chi thường xuyên	9.310.691	9.186.948	9.518.711	208.020	102,2%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	49.000	49.000	43.600	-5.400	89,0%
4	Dự phòng ngân sách	477.537	0	417.982	-59.555	87,5%
5	Chi viện trợ	0	2.110	0	0	
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510	1.510	0	100,0%
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	110.898	1.453.953	1.157.402	1.046.504	1043,7%
8	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	13.802.110	0	0	
9	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	63.408	0	0	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>818.272</b>	<b>456.972</b>	<b>854.026</b>	<b>35.754</b>	<b>104,4%</b>
1	Chi chương trình mục tiêu bổ sung từ Ngân sách Trung ương	211.502	211.502	238.650	27.148	112,8%
2	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	606.770	245.470	615.376	8.606	101,4%
<b>III</b>	<b>Ghi chi số tiền bồi thường GPMB được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp ngân sách theo quy định</b>			<b>639.658</b>	<b>639.658</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>861.500</b>	<b>165.705</b>	<b>1.021.600</b>	<b>160.100</b>	<b>118,6%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>95.000</b>	<b>95.000</b>	<b>67.900</b>	<b>-27.100</b>	<b>71,5%</b>
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	95.000	95.000	67.900	-27.100	71,5%
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0	0	
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>956.500</b>	<b>260.705</b>	<b>1.089.500</b>	<b>133.000</b>	<b>113,9%</b>
I	Vay để bù đắp bội chi	861.500	165.705	1.021.600	160.100	118,6%
II	Vay để trả nợ gốc	95.000	95.000	67.900	-27.100	71,5%

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 77 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B+C)</b>	<b>47.555.881</b>	<b>31.118.341</b>	<b>35.161.258</b>	<b>16.993.744</b>	<b>73,9%</b>	<b>54,6%</b>
A	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+VI)</b>	<b>47.390.176</b>	<b>30.857.636</b>	<b>33.500.000</b>	<b>15.332.486</b>	<b>70,7%</b>	<b>49,7%</b>
I	<b>Thu nội địa</b>	<b>28.500.000</b>	<b>15.817.460</b>	<b>29.350.000</b>	<b>15.332.486</b>	<b>103,0%</b>	<b>96,9%</b>
1	<i>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý</i>	<i>200.000</i>	<i>106.000</i>	<i>185.000</i>	<i>98.050</i>	<i>92,5%</i>	<i>92,5%</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	185.000	98.050	175.000	92.750	94,6%	94,6%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	7.950	10.000	5.300	66,7%	66,7%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
	- Thu khác	-	-	-	-		
2	<i>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</i>	<i>50.000</i>	<i>29.790</i>	<i>55.000</i>	<i>31.500</i>	<i>110,0%</i>	<i>105,7%</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	28.000	14.840	35.000	18.550	125,0%	125,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	7.950	15.000	7.950	100,0%	100,0%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	7.000	7.000	5.000	5.000	71,4%	71,4%
	- Thu khác	-	-	-	-		
3	<i>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	<i>21.500.000</i>	<i>10.335.000</i>	<i>24.620.000</i>	<i>12.225.616</i>	<i>114,5%</i>	<i>118,3%</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	3.400.000	1.802.000	3.621.000	1.919.130	106,5%	106,5%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.900.000	2.597.000	6.419.000	3.402.070	131,0%	131,0%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.200.000	5.936.000	14.580.000	6.904.416	110,5%	116,3%
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>2.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.552.800</i>	<i>-</i>	<i>77,6%</i>	
	<i>- Thu từ cơ sở sản xuất kinh doanh trong nước</i>	<i>11.200.000</i>	<i>5.936.000</i>	<i>13.027.200</i>	<i>6.904.416</i>	<i>116,3%</i>	<i>116,3%</i>

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Thuế tài nguyên	-	-		-		
	Thu khác	-	-		-		
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>1.100.000</b>	<b>593.650</b>	<b>1.200.000</b>	<b>648.690</b>	<b>109,1%</b>	<b>109,3%</b>
<i>a</i>	<i>Thu từ các doanh nghiệp</i>	<i>1.100.000</i>	<i>593.650</i>	<i>1.132.000</i>	<i>612.650</i>		
	- Thuế giá trị gia tăng	769.530	407.851	725.500	384.515	94,3%	94,3%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	269.300	142.729	340.000	180.200	126,3%	126,3%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	38.510	20.410	39.500	20.935	102,6%	102,6%
	- Thuế tài nguyên	22.660	22.660	27.000	27.000	119,2%	119,2%
	- Thu khác	-	-	-	-		
<i>b</i>	<i>Thu từ các hộ sản xuất kinh doanh</i>	<i>65.500</i>	<i>34.715</i>	<i>68.000</i>	<i>36.040</i>	<i>103,8%</i>	<i>103,8%</i>
	- Thuế giá trị gia tăng			67.500	35.775		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			500	265		
	- Thuế tài nguyên			-	-		
	- Thu khác			-	-		
<b>5</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>6</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>850.000</b>	<b>450.500</b>	<b>980.000</b>	<b>519.400</b>	<b>115,3%</b>	<b>115,3%</b>
<b>7</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>460.000</b>	<b>460.000</b>	<b>550.000</b>	<b>550.000</b>	<b>119,6%</b>	<b>119,6%</b>
<b>8</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường (BVMT)</b>	<b>480.000</b>	<b>94.870</b>	<b>500.000</b>	<b>98.580</b>	<b>104,2%</b>	<b>103,9%</b>
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	301.000	-	314.000	-	104,3%	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	179.000	94.870	186.000	98.580	103,9%	103,9%
<b>9</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>115.000</b>	<b>95.000</b>	<b>90.000</b>	<b>72.000</b>	<b>78,3%</b>	<b>75,8%</b>
-	Phí và lệ phí trung ương	20.000	-	18.000	-	90,0%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	66.000	66.000	41.000	41.000	62,1%	62,1%
-	Phí và lệ phí huyện	26.170	26.170	28.000	28.000	107,0%	107,0%
-	Phí và lệ phí xã, phường	2.830	2.830	3.000	3.000	106,0%	106,0%

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	<i>Trong đó: Phi BVMT khai thác khoáng sản</i>	-	-		-		
10	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	28.000	28.000	23.000	23.000	82,1%	82,1%
11	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	15.000	14.650	15.000	14.650	100,0%	100,0%
	<i>Trong đó cơ quan Trung ương cấp</i>			500			
	<i>Trong đó cơ quan địa phương cấp</i>			14.500	14.650		
12	<b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>	1.165.000	1.165.000	180.000	180.000	15,5%	15,5%
13	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	2.124.000	2.124.000	700.000	700.000	33,0%	33,0%
14	<b>Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác</b>	9.000	9.000	8.000	8.000	88,9%	
15	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	26.000	26.000	26.000	26.000	100,0%	100,0%
16	<b>Thu khác ngân sách</b>	370.000	278.000	210.000	129.000	56,8%	46,4%
-	Thu khác ngân sách Trung ương	92.000	-	81.000	-		
-	Thu khác ngân sách cấp Tỉnh	245.300	245.300	108.050	108.050		
-	Thu khác ngân sách cấp huyện	24.460	24.460	15.960	15.960		
-	Thu khác ngân sách cấp xã	8.240	8.240	4.990	4.990		
-	Thu phạt An toàn giao thông	-	-	-	-		
17	<b>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>	-	-				
18	<b>Thu hồi vốn, thu cổ tức (địa phương hưởng 100%)</b>	8.000	8.000	8.000	8.000		
19	<b>Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước</b>	-	-				
20	<b>Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước</b>	-	-				
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>3.850.000</b>	<b>-</b>	<b>4.150.000</b>	<b>-</b>	<b>107,8%</b>	
1	Thuế xuất khẩu	1.300	-	1.000	-	76,9%	
2	Thuế nhập khẩu	900.000	-	900.000	-	100,0%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.200	-	2.000	-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.947.500	-	3.247.000	-	110,2%	



Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
IV	Thu chuyển nguồn	14.932.894	14.932.894			0,0%	0,0%
V	Thu huy động đóng góp	45.000	45.000				
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	62.282	62.282				
B	Ghi thu số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp ngân sách theo quy định			639.658	639.658		
C	Vay để bù đắp bội chi ngân sách	165.705	260.705	1.021.600	1.021.600		

7

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số **77** /NQ-HĐND ngày **11** tháng **12** năm 2019)

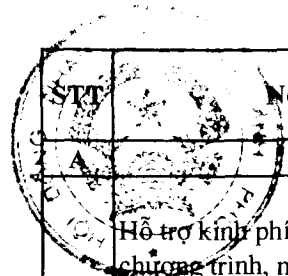
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh DT 2020/DT 2019			
		Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương	Trung ương		Địa phương	
A	B	1	2	3	4	5=3-1	6=3/1	7=4-2	8=4/2%
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>16.882.608</b>	<b>16.882.608</b>	<b>18.468.031</b>	<b>19.107.689</b>	<b>1.585.423</b>	<b>109</b>	<b>2.225.081</b>	<b>113</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>15.166.869</b>	<b>16.064.336</b>	<b>17.837.773</b>	<b>17.614.005</b>	<b>2.670.904</b>	<b>118</b>	<b>1.549.669</b>	<b>110</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6.114.700</b>	<b>6.114.700</b>	<b>6.474.800</b>	<b>6.474.800</b>	<b>360.100</b>	<b>106</b>	<b>360.100</b>	<b>106</b>
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	4.727.200	4.727.200	4.727.200	4.727.200	0	100	0	100
	<i>Trong đó: Chi trả nợ gốc vay ngân sách địa phương</i>		95.000	67.900	67.900	67.900		-27.100	71
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	500.000	500.000	700.000	700.000	200.000	140	200.000	140
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	26.000	26.000	26.000	26.000	0	100	0	100
4	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	861.500	861.500	1.021.600	1.021.600	160.100	119	160.100	119
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>8.711.509</b>	<b>9.310.691</b>	<b>9.824.138</b>	<b>9.518.711</b>	<b>1.112.629</b>	<b>113</b>	<b>208.020</b>	<b>102</b>
1	Chi Quốc phòng		196.158		236.268			40.110	120
2	Chi An ninh và trật tự, an toàn xã hội		172.742		68.959			-103.783	40
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.995.605	2.996.349	2.995.605	3.379.164		100	382.815	113
4	Chi Y tế, dân số và gia đình		764.635		717.778			-46.857	94
5	Chi Khoa học và công nghệ	41.390	49.798	45.529	45.529	4.139	110	-4.269	91
6	Chi Văn hóa thông tin		160.155		246.313			86.158	154

7

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh DT 2020/DT 2019			
		Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương	Trung ương		Địa phương	
A	B	1	2	3	4	5=3-1	6=3/1	7=4-2	8=4/2%
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		49.114		67.610			18.496	138
8	Chi Thẻ dực thể thao		74.125		91.219			17.094	123
9	Chi bảo đảm xã hội		574.756		754.181			179.425	131
10	Chi các hoạt động kinh tế		2.504.012		1.935.102			-568.910	77
11	Chi Bảo vệ môi trường		228.444	206.340	240.594	206.340		12.150	105
12	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.456.461		1.684.840			228.379	116
13	Chi khác ngân sách		83.942		51.154			-32.788	61
	Trong đó: Chi thường xuyên khác		83.942		3.682			-80.260	4
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		49.000	43.600	43.600	43.600		-5.400	89
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510	1.510	1.510		100	0	100
V	Dự phòng ngân sách	290.150	477.537	336.323	417.982	46.173	116	-59.555	88
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		110.898	1.157.402	1.157.402	1.157.402		1.046.504	1.044
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.715.739</b>	<b>818.272</b>	<b>630.258</b>	<b>854.026</b>	<b>-1.085.481</b>	<b>37</b>	<b>35.754</b>	<b>104</b>
I	<i>Bổ sung có mục tiêu từ NSTW</i>	<i>1.715.739</i>	<i>211.502</i>	<i>630.258</i>	<i>238.650</i>	<i>-1.085.481</i>	<i>37</i>	<i>27.148</i>	<i>113</i>
a	Vốn đầu tư dự án từ nguồn vốn ngoài nước	52.854	52.854	90.500	90.500	37.646	171	37.646	171
b	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	81.400	81.400	59.200	59.200	-22.200	73	-22.200	73
c	Kinh phí sự nghiệp (vốn nước ngoài)	2.815	2.815	4.950	4.950	2.135	176	2.135	176

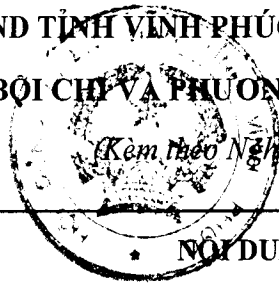
STT	Nội dung	Dự toán năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh DT 2020/DT 2019			
		Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương	Trung ương		Địa phương	
A	B	1	2	3	4	5=3-1	6=3/1	7=4-2	8=4/2%
d	Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo	560	560	560	560	0	100	0	100
e	Kinh phí Quản lý quỹ bảo trì đường bộ	32.506	32.506	39.467	39.467	6.961	121	6.961	121
f	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	22.364	22.364	20.652	20.652	-1.712	92	-1.712	92
g	Thực hiện một số Chương trình mục tiêu	19.003	19.003	23.321	23.321	4.318	123	4.318	123
h	Hỗ trợ bù giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên không thấp hơn dự toán	1.504.237		391.608		-1.112.629	26	0	
2	<b>Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới</b>		<b>606.770</b>		<b>615.376</b>	<b>0</b>		<b>8.606</b>	<b>101</b>
a	Kinh phí lò đốt rác		13.631		13.906				
b	Hỗ trợ kinh phí thực hiện dồn thửa đổi ruộng		51.300		20.288				
c	Kinh phí BVMT khu vực khai thác khoáng sản		8.539		5.781				
d	Kinh phí diễn tập chiến đấu trị an, PCLB, tìm kiếm cứu nạn		3.300		960				
e	Hỗ trợ kinh phí huyện miền núi để thực hiện các chương trình nhiệm vụ		80.000						
f	Hỗ trợ Kinh phí chỉnh trang đô thị, trồng cây xanh diện trang trí, cải tạo nâng cấp sửa chữa, XD các công trình, các tuyến đường giao thông và thực hiện các chương trình, nhiệm vụ khác...		180.000		189.441				



STT	Nội dung	Dự toán năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh DT 2020/DT 2019			
		Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương	Trung ương		Địa phương	
B		1	2	3	4	5=3-1	6=3/1	7=4-2	8=4/2%
g	Hỗ trợ kinh phí thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, nhiệm vụ theo nghị quyết 07-NQ/TU ngày 12/6/2014 và Nghị quyết 04-NQ/TU ngày 20/10/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và một số nhiệm vụ khác		270.000		385.000				
C	GHI CHI SỔ TIỀN BÔI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐƯỢC TRỪ VÀO TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT PHẢI NỢ NGÂN SÁCH THEO QUY ĐỊNH				639.658	0		639.658	
D	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		861.500	1.021.600	1.021.600	1.021.600		160.100	119

7

**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**



(Kèm theo Nghị quyết số **77/NQ-HĐND** ngày **11** tháng **12** năm 2019)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	15.817.460	15.332.486	-484.974
B	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	32.269.825	17.614.005	-14.655.820
C	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	165.705	1.021.600	855.895
D	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH</b>	4.745.238	4.599.746	-145.492
E	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>			
I	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	1.240.136	1.405.841	165.705
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	26,1	30,6	4,4
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.200.136	1.405.841	205.705
3	Vay trong nước khác (vay chương trình kiên cố hóa kênh mương)	40.000	0	-40.000
II	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	95.000	67.900	-27.100
1	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	95.000	67.900	-27.100
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	55.000	67.900	12.900
-	Vay trong nước khác (vay chương trình kiên cố hóa kênh mương)	40.000	0	-40.000
2	<b>Theo nguồn trả nợ</b>	95.000	67.900	-27.100
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	95.000	67.900	-27.100
-	Bội thu ngân sách địa phương			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	260.705	1.089.500	828.795
1	<b>Theo mục đích vay</b>	260.705	1.089.500	828.795
-	Vay để bù đắp bội chi	165.705	1.021.600	855.895
-	Vay để trả nợ gốc	95.000	67.900	-27.100
2	<b>Theo nguồn vay</b>	260.705	1.089.500	828.795
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	0		0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	260.705	1.089.500	828.795
-	Vay chương trình kiên cố hóa kênh mương			0
IV	<b>Tổng dư nợ cuối năm (I-II-III)</b>	1.405.841	2.427.441	1.021.600
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	29,6	52,8	23,1
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.405.841	2.427.441	1.021.600
G	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	49.000	43.600	-5.400